TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **47**/2018/HNGĐ-ST

Ngày 10/10/2018

V/v: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Toàn.
Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Ngọc Trứ

2/ Ông Trương Đức Lâm

Thư ký phiên toà: Ông Ngô Thanh Thuần- Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 158/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2018/QĐXX- ST ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Lưu Thị N**, sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* **Anh Đỗ Văn Đ,** sinh năm 1963 (vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn S, xã L, huyện H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn (chị Lưu Thị N) trình bày:

Chị và anh Đỗ Văn Đ kết hôn có được tự do, tự nguyện tìm hiểu, thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L ngày 04/01/2012. Sau khi kết hôn, do bố mẹ anh Đ đều đã mất nên chị và anh Đ về chung sống với nhau tại thôn S , xã L, huyện H. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng ban đầu bình thường, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chị xác định là do vợ chồng không hợp nhau, anh Đ hay ghen tuông, nghi ngờ và thường xuyên đánh đập, chửi bới chị. Chị và anh Đ đã sống ly thân từ tháng 04 năm 2017 đến nay và đã cắt đứt quan hệ tình cảm không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh Đ không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Tuấn T, sinh ngày 24/5/2009 hiện nay đang ở với chị và phát triển bình thường. Ly hôn chị đề nghị được được nuôi con chung của vợ chồng và không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng canh tác và các quan hệ khác: Chị N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn (anh Đỗ Văn Đ) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã trực tiếp cùng với địa phương về làm việc tại gia đình nhưng anh Đ vắng mặt, gia đình (bà Đỗ Thị Đ và ông Thân Nhân B- là chị gái và anh rể của anh Đ) cung cấp như sau: ông Bình là chồng của bà Đỗ Thị Đ, bà Đ là chị gái của anh Đ. Vì bố mẹ anh Đ đều đã mất nên hiện nay anh Đ chỉ có vợ chồng ông Bình, bà Đ là người thân thích. Nhà ở của vợ chồng ông sát với nhà ở của anh Đ, chị N ở thôn S, xã L. Gia đình đã nhận được các thông báo, quyết định cũng như giấy triệu tập của Tòa án, khi anh Đ về nhà thì gia đình cũng đã giao lại trực tiếp cho anh Đ, nhưng do anh Đ hiện đi làm ăn kinh tế ở bên ngoài thường xuyên nên anh Đ nói không có thời gian để lên Tòa án làm việc được, anh Đ có quan điểm là nhất trí ly hôn chị N, đồng ý để chị N tiếp tục nuôi con chung của vợ chồng là cháu Đỗ Tuấn Toàn và có ý kiến đề nghị xin được vắng mặt tại Tòa án khi Tòa án giải quyết vụ án ly hôn giữa chị N và anh Đ. Do anh Đ không có làm cố định chỗ nào, nay chỗ này mai chỗ khác, thỉnh thoảng anh Đ mới về qua nhà một vài hôm lại đi luôn nên gia đình không có địa chỉ cụ thể của anh Đ. Việc mâu thuẫn giữa vợ chồng anh Đ, chị N phát sinh từ tháng 2 năm 2018 do anh Đ nghi ngờ chị N có quan hệ ngoại tình với người khác nhưng không có căn cứ chứng minh nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, còn việc vợ chồng ly thân từ khi nào thì ông Bình, bà Đ không rõ. Về con chung, vợ chồng anh Đ, chị N có một con chung là Đỗ Tuấn T, sinh ngày 24/5/2009 hiện nay đang ở với chị N. Gia đình có nắm bắt được quan điểm của anh Đ là đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dưỡng nếu vợ chồng không ở được với nhau nữa và anh Đ sẽ có trách nhiệm cùng với chị N về việc nuôi con chung của vợ chồng. Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng canh tác và các quan hệ khác gia đình xác định không có liên quan gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về tố tụng**: Căn cứ đơn khởi kiện không đề ngày, tháng của chị Lưu Thị N đây xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Đỗ Văn Đ (là bị đơn) đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Qua xác minh tại địa phương cũng như gia đình anh Đ cung cấp, hiện anh Đ vẫn có hộ khẩu thường trú tại thôn S, xã L, huyện H, anh Đ đi làm ăn kinh tế ở bên ngoài và không cố định nơi làm ăn, địa chỉ cụ thể gia đình không biết, nhưng gia đình và địa phương đều xác định anh Đ không đi hẳn khỏi địa phương mà vẫn thỉnh thoảng về qua nhà một vài hôm sau đó lại đi luôn, gia đình xác định anh Đ có về nhà và đã nhận lại toàn bộ các giấy triệu tập và thông báo của Tòa án giao cho anh Đ nhưng anh Đ không lên Tòa án để làm việc. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn có tên nêu trên.

[2]. **Về quan hệ hôn nhân**: Chị Lưu Thị N và anh Đỗ Văn Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã được xác định là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu về việc xin ly hôn của chị N thấy rằng: Qua các chứng cứ do các bên xuất trình, lời khai của người làm chứng được biết vợ chồng chị N, anh Đ từ khi kết hôn đã có thời gian chung sống hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ hay ghen tuông, nghi ngờ chị N có quan hệ ngoại tình với người khác nhưng không có căn cứ chứng minh cụ thể nên vợ chồng hay đánh, cãi nhau. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2017 đến nay, đã cắt đứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Địa phương có ý kiến đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh Đ không đến Tòa án để làm việc và tham gia hòa giải, không có ý kiến gì về việc chị N có đơn xin ly hôn anh cũng đã phản ánh đến việc anh Đ không còn có ý thức trong việc xây dựng hạnh phúc vợ chồng với chị N. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh Đ đã phát triển trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết cho chị N được ly hôn anh Đ là phù hợp. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của chị Lưu Thị N xin ly hôn anh Đỗ Văn Đ cần được chấp nhận.

[3]. *Xét yêu cầu về việc nuôi con chung của chị N thấy rằng:* Chị N và anh Đ có 01 con chung là Đỗ Tuấn T, sinh ngày 24/5/2009 hiện nay chị đang trực tiếp nuôi dưỡng, cháu vẫn phát triển bình thường. Ly hôn chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi cháu Đỗ Tuấn T. Qua trao đổi với địa phương cũng như với người

thân thích của anh Đ (bà Đỗ Thị Đ, ông Thân Nhân B) có quan điểm con chung của vợ chồng anh Đ, chị N từ nhỏ đến nay vẫn do chị N trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân chị N có công ăn việc làm và có thu nhập, trong khi đó anh Đ lại đi làm ăn kinh tế ở bên ngoài, không thường xuyên ở nhà và anh Đ cũng đồng ý để cho chị N nuôi cháu T. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu T sinh trước khi chị N và anh Đ đăng ký kết hôn, các bên không có tranh chấp gì về vấn đề con chung của vợ chồng, địa phương xác định việc đăng ký khai sinh cho cháu Toàn đúng theo quy định của pháp luật về khai sinh và xác định rõ bố, mẹ cháu Toàn là anh Đ và chị N, vì vậy có căn cứ xác nhận cháu Toàn là con chung của chị N và anh Đ. Qua ý kiến của các bên đương sự và của địa phương, xác định được từ nhỏ đến nay chị N vẫn trực tiếp nuôi con chung của vợ chồng và cháu vẫn phát triển bình thường, hơn nữa cháu T cũng có nguyện vọng muốn được ở với chị N. Vì vậy, cần giao cho chị N nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là phù hợp với điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Cho nên yêu cầu nuôi con của chị N cần được chấp nhận. Anh Đ được quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con:* Xét việc chị N không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội, vì vậy không xem xét việc cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

[5].Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác: chị N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết cho nên không xem xét.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và xác định về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thự hiện đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định, bị đơn không chấp hành theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Thị N được ly hôn anh Đỗ Văn Đ.

Về con chung: Xác nhận cháu Đỗ Tuấn T, sinh ngày 24/5/2009 là con chung của chị Lưu Thị N và anh Đỗ Văn Đ. Giao chị Lưu Thị N trực tiếp nuôi cháu Đỗ Tuấn T, sinh ngày 24/5/2009. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Lưu Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001221 ngày 02/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lưu Thị N được ly hôn anh Đỗ Văn Đ.

Về con chung: Xác nhận cháu Đỗ Tuấn T, sinh ngày 24/5/2009 là con chung của chị Lưu Thị N và anh Đỗ Văn Đ. Giao chị Lưu Thị N trực tiếp nuôi cháu Đỗ Tuấn T, sinh ngày 24/5/2009. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Lưu Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001221 ngày 02/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- *TAND Tỉnh BG*
- *VKSND Hiệp Hoà*
- *THADS Hiệp Hoà;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã L;*
- *Lưu hồ sơ.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà

Nguyễn Xuân Toàn